Ủy ban nhân dân tỉnh
06-01-2020 14:43:49 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 57 /2019/QĐ-UBND	*Hòa Bình, ngày 30 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định bảng giá các loại đất năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 217/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình khoá XVI, kỳ họp lần thứ 12 thông qua Bảng giá các loại đất năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 573/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình (có Quy định bảng giá các loại đất kèm theo).

Điều 2. Quyết định bảng giá các loại đất năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024.

Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

- Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn triển khai thực hiện.

- Ủy ban nhân dân ban nhân dân các huyện, thành phố ban hành Quyết định quy định chi tiết mốc giới các khu vực định giá các loại đất trên địa bàn các xã thuộc huyện, thành phố để thực hiện bảng giá đất.

Điều 3. Hết hiệu lực thi hành các quyết định: Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 19/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc điều chỉnh bảng giá các loại đất tại các biểu số 01; 02; 06; 07; 08; 09; 10; 11 ban hành kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc bổ sung Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 4. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành liên quan và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ TN&MT;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Chánh, Phó VPUBND tỉnh;
- Các chuyên viên VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN (K).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bùi Văn Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

(Kèm theo Quyết định số: 57 /2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Phần I

PHẠM VI ÁP DỤNG BẢNG GIÁ ĐẤT

I. Bảng giá các loại đất năm 2020-2024 tỉnh Hòa Bình, được áp dụng trong 05 năm. Quy định tại Quyết định này được sử dụng làm cơ sở căn cứ:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất.

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

7. Bảng giá đất được sử dụng làm nguồn thông tin về giá đất trong cơ sở dữ liệu giá đất.

II. Bảng giá các loại đất năm 2020-2024 tỉnh Hòa Bình: Được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 năm 2020.

III. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

IV. Bảng giá đất quy định tại Quyết định không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Điều 73 Luật Đất đai năm 2013.

Phần II

NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

I. NGUYÊN TẮC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Thực hiện theo các quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

1. Thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 112 Luật Đất đai năm 2013, xây dựng bảng giá đất phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây

- Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá;

- Theo thời hạn sử dụng đất;

- Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất;

- Cùng một thời điểm các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

2. Thực hiện quy định tại Điều 114 Luật Đất đai năm 2013

Căn cứ nguyên tắc, phương pháp định giá đất và khung giá đất, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bảng giá đất trước khi ban hành. Bảng giá đất được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ.

Trong thời gian thực hiện bảng giá đất, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất hoặc giá đất phổ biến trên thị trường có biến động thì Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh bảng giá đất cho phù hợp.

II. PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ ĐẤT

1. Các phương pháp định giá đất, xây dựng bảng giá đất

Phương pháp định giá đất, xây dựng bảng giá đất thực hiện theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 4 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Gồm 4 phương pháp:

1.1. Phương pháp so sách trực tiếp: Là phương pháp định giá đất thông qua việc phân tích mức giá của các thửa đất trống tương tự về mục đích sử dụng

đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng, diện tích, hình thể và tính pháp lý về quyền sử dụng đất (sau đây gọi là thửa đất so sánh) đã chuyển nhượng thực tế trên thị trường, trúng đấu giá quyền sử dụng đất để so sánh, xác định giá của thửa đất cần định giá.

1.2. Phương pháp thu nhập: Là phương pháp định giá đất tính bằng thương số giữa mức thu nhập ròng thu được bình quân một năm trên một đơn vị diện tích đất so với lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân một năm tính đến thời điểm định giá đất của loại tiền gửi VNĐ kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng thương mại nhà nước có mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất trên địa bàn cấp tỉnh.

1.3. Phương pháp chiết trừ: Là phương pháp định giá đất đối với thửa đất có tài sản gắn liền với đất bằng cách loại trừ phần giá trị tài sản gắn liền với đất ra khỏi tổng giá trị bất động sản (bao gồm giá trị đất và giá trị tài sản gắn liền với đất).

1.4. Phương pháp thặng dư: Là phương pháp định giá đất đối với thửa đất có tiềm năng phát triển theo quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc được phép chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng cao nhất và tốt nhất bằng cách loại trừ tổng chi phí ước tính ra khỏi tổng doanh thu phát triển giả định của bất động sản.

Trong đó phương pháp định giá đất, xây dựng bảng giá đất: Sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp thu nhập là chủ yếu để định giá đất, xây dựng bảng giá đất.

2. Điều kiện áp dụng các phương pháp định giá đất

2.1. Phương pháp so sánh trực tiếp: Được áp dụng để định giá đất khi trên thị trường có các thửa đất so sánh đã chuyển nhượng thành công, trúng đấu giá quyền sử dụng đất để so sánh được với thửa đất cần định giá; Giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường của thửa đất so sánh là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thuộc các trường hợp chuyển nhượng trong tình trạng bị ép buộc, có quan hệ huyết thống hoặc chịu tác động của các yếu tố gây tăng hoặc giảm giá đột biến do thay đổi quy hoạch sử dụng đất, đầu cơ, thiên tai, địch họa, khủng hoảng kinh tế, tài chính.

2.2. Phương pháp chiết trừ: Được áp dụng để định giá thửa đất có tài sản gắn liền với đất trong trường hợp không có đủ số liệu về giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường của thửa đất so sánh để áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp, trong khi có thể thu thập số liệu về giá đất thị trường của các thửa đất có tài sản gắn liền với đất tương tự với thửa đất cần định giá.

2.3. Phương pháp thu nhập: Được áp dụng để định giá cho các thửa đất xác định được các khoản thu nhập mang lại từ việc sử dụng đất.

2.4. Phương pháp thặng dư: Được áp dụng để xác định giá đất của các thửa đất trống có tiềm năng phát triển do thay đổi quy hoạch hoặc do chuyển mục đích sử dụng đất trong khi không có đủ số liệu về giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường của thửa đất so sánh để áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp.

Trong quá trình định giá đất mà thu thập được đầy đủ các thông tin, số liệu để áp dụng cả 4 phương pháp định giá đất, thì sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp làm phương pháp chủ yếu để xác định giá đất.

III. NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT

1. Vùng kinh tế, loại đô thị, loại xã trong bảng giá đất

1.1. Vùng kinh tế: Thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất, tỉnh Hoà Bình được xác định là vùng miền núi.

1.2. Loại xã: Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất, các xã thuộc tỉnh Hoà Bình được xác định là xã miền núi.

1.3. Loại đô thị: Thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Điều 13 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất, đô thị tại tỉnh Hoà Bình, được xác định:

- Các phường thuộc thành phố Hoà Bình là đô thị loại 3;

- Thị trấn thuộc các huyện của tỉnh Hoà Bình là đô thị loại 5.

1.4. Giá các loại đất trong bảng giá đất năm 2020 - 2024 được xây dựng theo vị trí đất, khu vực định giá đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; Điều 14 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Quy định vị trí đất trong bảng giá đất

Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 14, Điều 15 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quy định cụ thể như sau:

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

2.1.1. Đối với đất trồng cây hàng năm

Căn cứ vào các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai làm ảnh hưởng đến giá đất tại địa phương, phân chia đất trồng cây hàng năm thành 3 loại vị trí giá đất như sau:

- Đất trồng lúa:

+ Vị trí 1: Là đất trồng cấy được từ hai vụ lúa nước trở lên trong năm, có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sử dụng đất sản xuất gần

nhất, trong phạm vi khoảng cách 2.000mét trở lại và có điều kiện giao thông, thủy lợi thuận lợi nhất.

+ Vị trí 2: Là đất trồng cấy được một vụ lúa, kết hợp trồng thêm một vụ màu trong năm; Là đất trồng cấy được từ hai vụ lúa trong năm nhưng có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sử dụng đất sản xuất xa hơn, trong phạm vi khoảng cách trên 2.000mét và có điều kiện về giao thông, thủy lợi ít thuận lợi hơn vị trí 1.

+ Vị trí 3: Là đất chỉ cấy được một vụ lúa, có điều kiện về giao thông, thủy lợi khó khăn hơn vị trí 2.

- Đất trồng cây hàng năm khác:

+ Vị trí 1: Là đất trồng được từ hai vụ cây hàng năm khác trở lên trong năm, có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sử dụng đất sản xuất gần nhất trong phạm vi khoảng cách 2.000mét trở lại và có điều kiện giao thông thuận lợi nhất.

+ Vị trí 2: Là đất trồng được từ hai vụ cây hàng năm khác trở lên trong năm, có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sử dụng đất sản xuất xa hơn trong phạm vi khoảng cách trên 2.000mét và có điều kiện về giao thông ít thuận lợi hơn vị trí 1.

+ Vị trí 3: Là đất trồng cây hàng năm khác còn lại (đất trồng màu, đất gò, đồi), có điều kiện về giao thông khó khăn hơn vị trí 2.

2.1.2. Đối với đất trồng cây lâu năm: Chỉ tính một vị trí giá đất.

2.1.3. Đối với đất nuôi trồng thuỷ sản: Chỉ tính một vị trí giá đất.

2.1.4. Đối với đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ: Căn cứ khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi tập kết để vận chuyển đi tiêu thụ sản phẩm, phân chia đất rừng sản xuất làm 2 vị trí định giá đất, cụ thể:

- Vị trí 1: Là diện tích đất có vị trí từ ranh giới đường giao thông chính, đường giao thông nông thôn, đường giao thông dân sinh (là đường xe ô tô tải, xe công nông có thể đi lại, để vận chuyển sản phẩm, hàng hóa...) vào sâu phía trong rừng là 500 mét.

- Vị trí 2: Là diện tích đất rừng còn lại.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

2.2.1. Loại đường phố, vị trí định giá đất đối với đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị

- Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 7 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ, việc phân loại đô thị trong xây dựng bảng giá đất thực hiện đối với: Đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và các loại đất phi nông nghiệp khác tại đô thị. Đô thị bao gồm thành phố,

thị trấn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị. Đô thị tại tỉnh Hòa Bình, gồm:

(Đối với đất thuộc xã Sủ Ngòi của thành phố Hòa Bình đã được quy hoạch thành khu đất thuộc đô thị như: Khu dân cư 4,9ha; Khu đô thị bắc Trần Hưng Đạo; Khu tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo, thuộc xã Sủ Ngòi đoạn từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan được tính theo bảng giá đất đô thị).

- Căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện về kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch và khoảng cách đến trung tâm thành phố, phường, thị trấn, các đường phố thuộc phường, thị trấn được chia thành các loại đường phố, vị trí đất như sau:

Loại đường phố: Đường phố thuộc đô thị (phường, thị trấn) được chia thành các loại đường phố để định giá đất.

+ Đường phố loại 1: Là đường phố có điều kiện về kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch;

+ Đường phố loại 2, 3, 4, 5...: Là đường phố có điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch so với loại đường phố trước liền kề.

Vị trí đất tại các đường phố: Tại mỗi loại đường phố được chia thành các vị trí định giá đất. Căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương, tỉnh Hòa Bình chia tối đa **5** vị trí định giá đất:

+ Vị trí 1: Là diện tích đất có một mặt tiếp giáp với đường (tính theo loại đường phố có mức giá đất cao nhất), có chiều sâu từ vị trí mặt tiền thửa đất (diện tích đã trừ hành lang giao thông) vào sâu **20** mét;

+ Vị trí 2: Là phần diện tích đất tiếp theo của vị trí 1 của cùng thửa đất của loại đường phố, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 1 của thửa đất vào sâu **30** mét;

+ Vị trí 3: Là phần diện tích đất tiếp theo của vị trí 2 của cùng thửa đất của loại đường phố, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 2 của thửa đất vào sâu **50** mét;

+ Vị trí 4: Là phần diện tích đất tiếp theo của vị trí 3 của cùng thửa đất của loại đường phố, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 3 của thửa đất vào sâu **100** mét;

+ Vị trí 5: Là phần diện tích đất còn lại tiếp theo sau của vị trí 4 của cùng loại đường phố.

2.2.2. Khu vực, vị trí định giá đất đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (Bao gồm cả các xã thuộc thành phố Hòa Bình).

Căn cứ vào yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội; khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch, điều kiện về phát triển kinh tế - xã hội, tại mỗi xã chia ra các khu vực, vị trí đất.

Khu vực định giá đất: Trong mỗi xã được chia thành các khu vực định giá đất thuộc địa giới hành chính của xã đó. Cụ thể:

+ Khu vực 1: Là khu vực có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu đất tiếp giáp với trục đường giao thông chính, nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, gần đầu mối giao thông.

+ Khu vực 2: Là khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực 1; khu đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, liên xóm, bản, tiếp giáp với khu vực 1 nêu trên.

+ Các khu vực tiếp theo: Là khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực liền kề trước đó; khu đất có điều kiện đường giao thông, hạ tầng kém thuận lợi hơn khu vực liền kề trên địa bàn xã.

Vị trí đất tại khu vực nông thôn: Trong mỗi khu vực của xã được chia tối đa **5** vị trí định giá đất:

+ Vị trí 1: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất; Là diện tích đất có khả năng sinh lợi cao nhất, có các điều kiện về kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có một mặt của thửa đất (tính theo loại đường có giá đất cao nhất) giáp với trục đường giao thông, có chiều sâu từ vị trí mặt tiền thửa đất (diện tích đã trừ hành lang giao thông) vào đến **20** mét;

+ Vị trí 2: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí 1; Là diện tích đất có vị trí kế tiếp vị trí 1, có khả năng sinh lợi và điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 1 của thửa đất vào sâu **30** mét;

+ Vị trí 3: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí 2; Là phần diện tích đất có vị trí kế tiếp vị trí 2, có khả năng sinh lợi và điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 2, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 2 của thửa đất vào sâu **50** mét;

+ Vị trí 4: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí 3; Là phần diện tích đất có vị trí kế tiếp vị trí 3, có khả năng sinh lợi và điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 3, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 3 của thửa đất vào sâu **100** mét;

+ Vị trí 5: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí 4; Là phần diện tích đất còn lại kế tiếp theo sau của vị trí 4, có khả năng sinh lợi và điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

2.3. Giá đất tại khu vực giáp ranh khi xây dựng bảng giá đất

2.3.1. Khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là khu vực giáp ranh) được quy định theo các loại đất, thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất. Cụ thể:

"1. Khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là khu vực giáp ranh) được quy định theo các loại đất sau:

a) Đối với đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào sâu địa phận mỗi tỉnh, thành phố tối đa 1.000 m;

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào sâu địa phận mỗi tỉnh, thành phố tối đa 500 m;

c) Đối với khu vực giáp ranh bị ngăn cách bởi sông, hồ, kênh có chiều rộng chủ yếu từ 100 m trở xuống thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh của mỗi bên sông, bên hồ, bên kênh vào sâu địa giới của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này.Trường hợp chiều rộng của sông, hồ, kênh chủ yếu trên 100 m thì không xếp loại đất giáp ranh.

2. Đất tại khu vực giáp ranh có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau thì quy định mức giá như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về các yếu tố nêu trên thì mức giá đất tại khu vực giáp ranh có thể chênh lệch nhưng chênh lệch tối đa không quá 30% ".

2.3.2. Đối với đất giáp ranh giữa các huyện, thành phố thuộc tỉnh Hòa Bình; đất giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố: Khi xác định vị trí, khu vực để định giá đất năm 2020 - 2024, Ủy ban nhân các huyện, thành phố căn cứ quy định tại Khoản 2, Khoản Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất, có trách nhiệm xác định khu vực, mốc giới đất giáp ranh để định giá đất đảm bảo tương ứng với giá từng loại đất với các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn có đất giáp ranh.

3. Quy định giá đất trong bảng giá đất

3.1. Giá đất trong bảng giá đất: Nguyên tắc giá đất trong bảng giá đất thuộc loại đất nào thì áp dụng khung giá đất của loại đất đó theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất.

3.2. Đối với đất rừng đặc dụng: Căn cứ vào giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ lân cận đã quy định trong bảng giá đất và căn cứ phương pháp định giá đất để xác định giá đất đảm bảo tương ứng với giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ lân cận.

3.3. Đối với đất nông nghiệp khác: Căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp tại khu vực lân cận để xác định giá đất đảm bảo tương ứng với giá đất nông nghiệp lân cận.

3.4. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp: Theo quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, căn cứ vào giá các loại đất tương ứng tại khu vực lân cận để xác định giá đất.

3.5. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản, theo quy định tại Điểm đ Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận để xác định giá đất.

3.6. Đối với đất chưa sử dụng: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng, thì Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ nguyên tắc, phương pháp định giá đất quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ, có trách nhiệm tham mưu, xác định giá đất cụ thể đảm bảo tương ứng với loại đất cùng mục đích sử dụng liền kề khu đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh giao: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố ban hành Quyết định quy định chi tiết mốc giới các khu vực, vị trí định giá đất trên địa bàn các xã thuộc huyện, thành phố để thực hiện bảng giá đất năm 2020 -2024.

Phần III
BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2020 - 2024

Bảng giá đất năm 2020-2024 tỉnh Hòa Bình gồm 13 bảng giá đất các loại đất, cụ thể như sau:

I. Nhóm đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất trồng lúa, biểu số 01.

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác, biểu số 02.

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm, biểu số 03.

4. Bảng giá đất rừng sản xuất, biểu số 04.

5. Bảng giá đất rừng phòng hộ, biểu số 05.

5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản, biểu số 06.

II. Nhóm đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất ở tại nông thôn, biểu số 07.

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, biểu số 08.

3. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, biểu số 09.

4. Bảng giá đất ở tại đô thị, biểu số 10.

5. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, biểu số 11.

6. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, biểu số 12.

7. Bảng giá đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, biểu số 13.

(Có bảng giá các loại đất chi tiết kèm theo)./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Bùi Văn Khánh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 01: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA (NĂM 2020-2024)

(Kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)	
		VT1	VT2
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**HUYỆN KỲ SƠN**		
1	Thị trấn Kỳ Sơn	65	55
2	Xã Mông Hóa	65	55
3	Xã Dân Hạ	65	55
4	Xã Dân Hòa	65	55
5	Xã Yên Quang	65	55
6	Xã Phúc Tiến	65	55
7	Xã Hợp Thịnh	65	55
8	Xã Hợp Thành	65	55
9	Xã Phú Minh	65	55
10	Xã Độc Lập	55	45
II	**HUYỆN LẠC SƠN**		
1	Thị trấn Vụ Bản	65	55
2	Xã Ân Nghĩa	65	55
3	Xã Liên Vũ	65	55
4	Xã Thượng Cốc	65	55
5	Xã Vũ Lâm	65	55
6	Xã Xuất Hóa	65	55
7	Xã Yên Nghiệp	65	55
8	Xã Bình Cảng	35	30
9	Xã Bình Chân	35	30
10	Xã Định Cư	55	45
11	Xã Hương Nhượng	55	45
12	Xã Mỹ Thành	35	30
13	Xã Nhân Nghĩa	55	45
14	Xã Tân Lập	55	45
15	Xã Tân Mỹ	55	45
16	Xã Tuân Đạo	55	45
17	Xã Văn Nghĩa	55	45
18	Xã Văn Sơn	35	30
19	Xã Yên Phú	55	45
20	Xã Chí Đạo	35	30
21	Xã Chí Thiện	35	30
22	Xã Phú Lương	35	30
23	Xã Phúc Tuy	35	30
24	Xã Bình Hẻm	30	25
25	Xã Miền Đồi	30	25
26	Xã Ngọc Lâu	30	25
27	Xã Ngọc Sơn	30	25
28	Xã Quý Hòa	30	25

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)	
		VT1	VT2
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
29	Xã Tự Do	30	25
III	**HUYỆN ĐÀ BẮC**		
1	Thị trấn Đà Bắc	65	55
2	Xã Tu Lý	65	55
3	Xã Toàn Sơn	65	55
4	Xã Hào Lý	65	55
5	Xã Cao Sơn	55	50
6	Xã Hiền Lương	45	40
7	Xã Tân Minh	35	30
8	Xã Trung Thành	40	35
9	Xã Đoàn Kết	35	30
10	Xã Yên Hòa	35	30
11	Xã Đồng Ruộng	35	30
12	Xã Đồng Chum	35	30
13	Xã Giáp Đắt	35	30
14	Xã Tân Pheo	35	30
15	Xã Mường Chiềng	35	30
16	Xã Vầy Nưa	45	40
17	Xã Tiền Phong	45	40
18	Xã Mường Tuổng	35	30
19	Xã Đồng Nghê	35	30
20	Xã Suối Nánh	35	30
IV	**HUYỆN TÂN LẠC**		
1	TT.Mường Khến	65	55
2	Xã Quy Hậu	65	55
3	Xã Mãn Đức	65	55
4	Xã Tử Nê	65	55
5	Xã Thanh Hối	65	55
6	Xã Đông Lai	65	55
7	Xã Ngọc Mỹ	65	55
8	Xã Phong Phú	65	55
9	Xã Tuân Lộ	55	45
10	Xã Quy Mỹ	55	45
11	Xã Do Nhân	55	45
12	Xã Lỗ Sơn	55	45
13	Xã Gia Mô	55	45
14	Xã Địch Giáo	65	55
15	Xã Mỹ Hòa	55	45
16	Xã Quyết Chiến	35	30
17	Xã Phú Cường	35	30
18	Xã Phú Vinh	35	30
19	Xã Trung Hòa	35	30
20	Xã Ngổ Luông	25	20
21	Xã Lũng Vân	25	20
22	Xã Bắc Sơn	25	20
23	Xã Nam Sơn	25	20

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
24	Xã Ngòi Hoa	35	30
V	**HUYỆN CAO PHONG**		
1	TT Cao phong		
2	Xã Tây Phong	65	55
3	Xã Nam Phong	65	55
4	Xã Thu Phong	65	55
5	Xã Dũng Phong	65	55
6	Xã Tân Phong	65	55
7	Xã Bắc Phong	55	45
8	Xã Bình Thanh	55	45
9	Xã Đông Phong	55	45
10	Xã Thung Nai	35	30
11	Xã Xuân Phong	35	30
12	Xã Yên Thượng	25	20
13	Xã Yên Lập	25	20
VI	**HUYỆN LƯƠNG SƠN**		
1	TT.Lương Sơn	65	55
2	Xã Hòa Sơn	65	55
3	Xã Lâm Sơn	65	55
4	Xã Thành Lập	65	55
5	Xã Nhuận Trạch	65	55
6	Xã Trung Sơn	65	55
7	Xã Cao Thắng	65	55
8	Xã Cao Dương	65	55
9	Xã Tân Vinh	65	55
10	Xã Liên Sơn	65	55
11	Xã Cư Yên	65	55
12	Xã Trường Sơn	55	45
13	Xã Long Sơn	55	45
14	Xã Hợp Thanh	55	45
15	Xã Thanh Lương	55	45
16	Xã Hợp Hòa	55	45
17	Xã Tân Thành	55	45
18	Xã Tiến Sơn	55	45
19	Xã Hợp Châu	35	30
20	Xã Cao Răm	35	30
VII	**HUYỆN MAI CHÂU**		
1	TT.Mai Châu	65	55
2	Xã Chiềng Châu	65	55
3	Xã Tòng Đậu	65	55
4	Xã Mai Hịch	55	45
5	Xã Vạn Mai	55	45
6	Xã Mai Hạ	55	45
7	Xã Nà Phòn	55	45
8	Xã Đồng Bảng	55	45
9	Xã Nà Mèo	35	30

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
10	Xã Piềng Vế	35	30
11	Xã Bao La	35	30
12	Xã Xăm Khòe	35	30
13	Xã Tân Sơn	35	30
14	Xã Ba Khan	35	30
15	Xã Thung Khe	35	30
16	Xã Cun Pheo	35	30
17	Xã Hang Kia	35	30
18	Xã Pà Cò	35	30
19	Xã Phúc Sạn	35	30
20	Xã Tân Mai	35	30
21	Xã Tân Dân	35	30
22	Xã Pù Bin	35	30
23	Xã Noong Luông	35	30
VIII	**HUYỆN LẠC THUỶ**		
1	TT. Chi Nê	65	55
2	TT. Thanh Hà	65	55
3	Xã Thanh Nông	65	55
4	Xã Phú Thành	65	55
5	Xã Phú Lão	65	55
6	Xã Đồng Tâm	65	55
7	Xã Cố Nghĩa	65	55
8	Xã Lạc Long	65	55
9	Xã Khoan Dụ	55	45
10	Xã Yên Bồng	55	45
11	Xã An Bình	55	45
12	Xã Liên Hòa	55	45
13	Xã An Lạc	55	45
14	Xã Hưng Thi	55	45
15	Xã Đồng Môn	55	45
IX	**HUYỆN KIM BÔI**		
1	TT. Bo	65	55
2	Xã Mỵ Hòa	65	55
3	Xã Sào Báy	65	55
4	Xã Nam Thượng	65	55
5	Xã Hợp Kim	65	55
6	Xã Kim Bình	65	55
7	Xã Hạ Bì	65	55
8	Xã Vĩnh Đồng	65	55
9	Xã Đông Bắc	65	55
10	Xã Vĩnh Tiến	65	55
11	Xã Tú Sơn	65	55
12	Xã Kim Bôi	55	45
13	Xã Kim Truy	55	45
14	Xã Kim Sơn	55	45
15	Xã Hợp Đồng	55	45

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)	
		VT1	VT2
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
16	Xã Sơn Thủy	55	45
17	Xã Bình Sơn	55	45
18	Xã Nật Sơn	55	45
19	Xã Hùng Tiến	55	45
20	Xã Kim Tiến	55	45
21	Xã Bắc Sơn	55	45
22	Xã Thượng Bì	55	45
23	Xã Trung Bì	55	45
24	Xã Thượng Tiến	35	30
25	Xã Đú Sáng	35	30
26	Xã Nuông Dăm	35	30
27	Xã Cuối Hạ	35	30
28	Xã Lập Chiệng	35	30
X	**HUYỆN YÊN THUỶ**		
1	TT. Hàng Trạm	65	55
2	Xã Yên Lạc	65	55
3	Xã Ngọc Lương	65	55
4	Xã Yên Trị	65	55
5	Xã Bảo Hiệu	65	55
6	Xã Lạc Thịnh	65	55
7	Xã Phú Lai	65	55
8	Xã Lạc Hưng	65	55
9	Xã Đa Phúc	55	45
10	Xã Đoàn Kết	55	45
11	Xã Lạc Lương	55	45
12	Xã Lạc Sỹ	55	45
13	Xã Hữu Lợi	65	55
XI	**THÀNH PHỐ HOÀ BÌNH**		
1	Phường Phương Lâm	65	55
2	Phường Đồng Tiến	65	55
3	Phường Thái Bình	65	55
4	Phường Chăm Mát	65	55
5	Phường Tân Thịnh	65	55
6	Phường Tân Hòa	65	55
7	Phường Hữu Nghị	65	55
8	Phường Thịnh Lang	65	55
9	Xã Sủ Ngòi	65	55
10	Xã Dân Chủ	65	55
11	Xã Trung Minh	65	55
12	Xã Thống Nhất	65	55
13	Xã Hòa Bình	65	55
14	Xã Yên Mông	65	55
15	Xã Thái Thịnh	65	55

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 02: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC (NĂM 2020-2024)

(Kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
I	**HUYỆN KỲ SƠN**		
1	Thị trấn Kỳ Sơn	55	45
2	Xã Mông Hóa	55	45
3	Xã Dân Hạ	55	45
4	Xã Dân Hòa	55	45
5	Xã Yên Quang	55	45
6	Xã Phúc Tiến	55	45
7	Xã Hợp Thịnh	55	45
8	Xã Hợp Thành	55	45
9	Xã Phú Minh	55	45
10	Xã Độc Lập	45	35
II	**HUYỆN LẠC SƠN**		
1	Thị trấn Vụ Bản	55	45
2	Xã Ân Nghĩa	55	45
3	Xã Liên Vũ	55	45
4	Xã Thượng Cốc	55	45
5	Xã Vũ Lâm	55	45
6	Xã Xuất Hóa	55	45
7	Xã Yên Nghiệp	55	45
8	Xã Bình Cảng	30	25
9	Xã Bình Chân	30	25
10	Xã Định Cư	45	35
11	Xã Hương Nhượng	45	35
12	Xã Mỹ Thành	30	25
13	Xã Nhân Nghĩa	45	35
14	Xã Tân Lập	45	35
15	Xã Tân Mỹ	45	35
16	Xã Tuân Đạo	45	35
17	Xã Văn Nghĩa	45	35
18	Xã Văn Sơn	30	25
19	Xã Yên Phú	45	35
20	Xã Chí Đạo	30	25
21	Xã Chí Thiện	30	25
22	Xã Phú Lương	30	25
23	Xã Phúc Tuy	30	25
24	Xã Bình Hẻm	25	20
25	Xã Miền Đồi	25	20
26	Xã Ngọc Lâu	25	20
27	Xã Ngọc Sơn	25	20
28	Xã Quý Hòa	25	20
29	Xã Tự Do	25	20

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)	
		VT1	VT2
III	**HUYỆN ĐÀ BẮC**		
1	Thị trấn Đà Bắc	55	45
2	Xã Tu Lý	55	45
3	Xã Toàn Sơn	55	45
4	Xã Hào Lý	55	45
5	Xã Cao Sơn	50	40
6	Xã Hiền Lương	45	40
7	Xã Tân Minh	30	25
8	Xã Trung Thành	40	35
9	Xã Đoàn Kết	30	25
10	Xã Yên Hòa	30	25
11	Xã Đồng Ruộng	30	25
12	Xã Đồng Chum	30	25
13	Xã Giáp Đắt	30	25
14	Xã Tân Pheo	30	25
15	Xã Mường Chiềng	30	25
16	Xã Vầy Nưa	40	35
17	Xã Tiền Phong	40	35
18	Xã Mường Tuổng	30	25
19	Xã Đồng Nghê	30	25
20	Xã Suối Nánh	30	25
IV	**HUYỆN TÂN LẠC**		
1	TT.Mường Khến	55	50
2	Xã Quy Hậu	55	50
3	Xã Mãn Đức	55	50
4	Xã Tử Nê	55	50
5	Xã Thanh Hối	55	50
6	Xã Đông Lai	55	50
7	Xã Ngọc Mỹ	55	50
8	Xã Phong Phú	55	50
9	Xã Tuân Lộ	45	40
10	Xã Quy Mỹ	45	40
11	Xã Do Nhân	45	40
12	Xã Lỗ Sơn	45	40
13	Xã Gia Mô	45	40
14	Xã Địch Giáo	55	50
15	Xã Mỹ Hòa	45	40
16	Xã Quyết Chiến	35	30
17	Xã Phú Cường	35	30
18	Xã Phú Vinh	35	30
19	Xã Trung Hòa	35	30
20	Xã Ngổ Luông	25	20
21	Xã Lũng Vân	25	20
22	Xã Bắc Sơn	25	20
23	Xã Nam Sơn	25	20
24	Xã Ngòi Hoa	35	30
V	**HUYỆN CAO PHONG**		

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)	
		VT1	VT2
1	TT Cao phong	55	45
2	Xã Tây Phong	55	45
3	Xã Nam Phong	55	45
4	Xã Thu Phong	55	45
5	Xã Dũng Phong	55	45
6	Xã Tân Phong	55	45
7	Xã Bắc Phong	45	35
8	Xã Bình Thanh	45	35
9	Xã Đông Phong	45	35
10	Xã Thung Nai	30	25
11	Xã Xuân Phong	30	25
12	Xã Yên Thượng	20	15
13	Xã Yên Lập	20	15
VI	**HUYỆN LƯƠNG SƠN**		
1	TT.Lương Sơn	55	45
2	Xã Hòa Sơn	55	45
3	Xã Lâm Sơn	55	45
4	Xã Thành Lập	55	45
5	Xã Nhuận Trạch	55	45
6	Xã Trung Sơn	55	45
7	Xã Cao Thắng	55	45
8	Xã Cao Dương	55	45
9	Xã Tân Vinh	55	45
10	Xã Liên Sơn	55	45
11	Xã Cư Yên	55	45
12	Xã Trường Sơn	45	35
13	Xã Long Sơn	45	35
14	Xã Hợp Thanh	45	35
15	Xã Thanh Lương	45	35
16	Xã Hợp Hòa	45	35
17	Xã Tân Thành	45	35
18	Xã Tiến Sơn	45	35
19	Xã Hợp Châu	35	30
20	Xã Cao Răm	35	30
VII	**HUYỆN MAI CHÂU**		
1	TT.Mai Châu	55	45
2	Xã Chiềng Châu	55	45
3	Xã Tòng Đậu	55	45
4	Xã Mai Hịch	45	35
5	Xã Vạn Mai	45	35
6	Xã Mai Hạ	45	35
7	Xã Nà Phòn	45	35
8	Xã Đồng Bảng	45	35
9	Xã Nà Mèo	30	25
10	Xã Piềng Vế	30	25
11	Xã Bao La	30	25
12	Xã Xăm Khòe	30	25

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)	
		VT1	VT2
13	Xã Tân Sơn	30	25
14	Xã Ba Khan	30	25
15	Xã Thung Khe	30	25
16	Xã Cun Pheo	30	25
17	Xã Hang Kia	30	25
18	Xã Pà Cò	30	25
19	Xã Phúc Sạn	30	25
20	Xã Tân Mai	30	25
21	Xã Tân Dân	30	25
22	Xã Pù Bin	30	25
23	Xã Noong Luông	30	25
VIII	**HUYỆN LẠC THỦY**		
1	TT. Chi Nê	55	45
2	TT. Thanh Hà	55	45
3	Xã Thanh Nông	55	45
4	Xã Phú Thành	55	45
5	Xã Phú Lão	55	45
6	Xã Đồng Tâm	55	45
7	Xã Cố Nghĩa	55	45
8	Xã Lạc Long	55	45
9	Xã Khoan Dụ	45	35
10	Xã Yên Bồng	45	35
11	Xã An Bình	45	35
12	Xã Liên Hòa	45	35
13	Xã An Lạc	45	35
14	Xã Hưng Thi	45	35
15	Xã Đồng Môn	45	35
IX	**HUYỆN KIM BÔI**		
1	TT. Bo	55	45
2	Xã Mỵ Hòa	55	45
3	Xã Sào Báy	55	45
4	Xã Nam Thượng	55	45
5	Xã Hợp Kim	55	45
6	Xã Kim Bình	55	45
7	Xã Hạ Bì	55	45
8	Xã Vĩnh Đồng	55	45
9	Xã Đông Bắc	55	45
10	Xã Vĩnh Tiến	55	45
11	Xã Tú Sơn	55	45
12	Xã Kim Bôi	45	35
13	Xã Kim Truy	45	35
14	Xã Kim Sơn	45	35
15	Xã Hợp Đồng	45	35
16	Xã Sơn Thủy	45	35
17	Xã Bình Sơn	45	35
18	Xã Nật Sơn	45	35
19	Xã Hùng Tiến	45	35

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)	
		VT1	VT2
20	Xã Kim Tiến	45	35
21	Xã Bắc Sơn	45	35
22	Xã Thượng Bì	45	35
23	Xã Trung Bì	45	35
24	Xã Thượng Tiến	30	25
25	Xã Đú Sáng	30	25
26	Xã Nuông Dăm	30	25
27	Xã Cuối Hạ	30	25
28	Xã Lập Chiệng	30	25
X	**HUYỆN YÊN THUỶ**		
1	TT. Hàng Trạm	55	45
2	Xã Yên Lạc	55	45
3	Xã Ngọc Lương	55	45
4	Xã Yên Trị	55	45
5	Xã Bảo Hiệu	55	45
6	Xã Lạc Thịnh	55	45
7	Xã Phú Lai	55	45
8	Xã Lạc Hưng	55	45
9	Xã Đa Phúc	45	35
10	Xã Đoàn Kết	45	35
11	Xã Lạc Lương	45	35
12	Xã Lạc Sỹ	45	35
13	Xã Hữu Lợi	55	45
XI	**THÀNH PHỐ HOÀ BÌNH**		
1	Phường Phương Lâm	65	55
2	Phường Đồng Tiến	65	55
3	Phường Thái Bình	65	55
4	Phường Chăm Mát	65	55
5	Phường Tân Thịnh	65	55
6	Phường Tân Hòa	65	55
7	Phường Hữu Nghị	65	55
8	Phường Thịnh Lang	65	55
9	Xã Sủ Ngòi	65	55
10	Xã Dân Chủ	65	55
11	Xã Trung Minh	65	55
12	Xã Thống Nhất	65	55
13	Xã Hòa Bình	65	55
14	Xã Yên Mông	65	55
15	Xã Thái Thịnh	65	55

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 03: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM (NĂM 2020-2024)

(Kèm theo Quyết định số 57 /2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)
(1)	*(2)*	*(3)*
I	**HUYỆN KỲ SƠN**	
1	Thị trấn Kỳ Sơn	60
2	Xã Mông Hóa	60
3	Xã Dân Hạ	60
4	Xã Dân Hòa	60
5	Xã Yên Quang	60
6	Xã Phúc Tiến	60
7	Xã Hợp Thịnh	60
8	Xã Hợp Thành	60
9	Xã Phú Minh	60
10	Xã Độc Lập	55
II	**HUYỆN LẠC SƠN**	
1	Thị trấn Vụ Bản	60
2	Xã Ân Nghĩa	60
3	Xã Liên Vũ	60
4	Xã Thượng Cốc	60
5	Xã Vũ Lâm	60
6	Xã Xuất Hóa	60
7	Xã Yên Nghiệp	45
8	Xã Bình Cảng	45
9	Xã Bình Chân	55
10	Xã Định Cư	55
11	Xã Hương Nhượng	45
12	Xã Mỹ Thành	55
13	Xã Nhân Nghĩa	55
14	Xã Tân Lập	55
15	Xã Tân Mỹ	55
16	Xã Tuân Đạo	55
17	Xã Văn Nghĩa	45
18	Xã Văn Sơn	55
19	Xã Yên Phú	45
20	Xã Chí Đạo	45
21	Xã Chí Thiện	45
22	Xã Phú Lương	45
23	Xã Phúc Tuy	40
24	Xã Bình Hẻm	40
25	Xã Miền Đồi	40
26	Xã Ngọc Lâu	45
27	Xã Ngọc Sơn	40
28	Xã Quý Hòa	40
29	Xã Tự Do	40

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)
III	**HUYỆN ĐÀ BẮC**	
1	Thị trấn Đà Bắc	60
2	Xã Tu Lý	60
3	Xã Toàn Sơn	60
4	Xã Hào Lý	60
5	Xã Cao Sơn	55
6	Xã Hiền Lương	55
7	Xã Tân Minh	45
8	Xã Trung Thành	50
9	Xã Đoàn Kết	45
10	Xã Yên Hòa	45
11	Xã Đồng Ruộng	45
12	Xã Đồng Chum	45
13	Xã Giáp Đắt	45
14	Xã Tân Pheo	45
15	Xã Mường Chiềng	45
16	Xã Vầy Nưa	55
17	Xã Tiền Phong	55
18	Xã Mường Tuổng	45
19	Xã Đồng Nghê	40
20	Xã Suối Nánh	45
IV	**HUYỆN TÂN LẠC**	
1	TT.Mường Khến	60
2	Xã Quy Hậu	60
3	Xã Mãn Đức	60
4	Xã Từ Nê	60
5	Xã Thanh Hối	60
6	Xã Đông Lai	60
7	Xã Ngọc Mỹ	60
8	Xã Phong Phú	60
9	Xã Tuân Lộ	55
10	Xã Quy Mỹ	55
11	Xã Do Nhân	55
12	Xã Lỗ Sơn	55
13	Xã Gia Mô	55
14	Xã Địch Giáo	60
15	Xã Mỹ Hòa	55
16	Xã Quyết Chiến	45
17	Xã Phú Cường	45
18	Xã Phú Vinh	45
19	Xã Trung Hòa	45
20	Xã Ngổ Luông	40
21	Xã Lũng Vân	40
22	Xã Bắc Sơn	40
23	Xã Nam Sơn	40
24	Xã Ngòi Hoa	45
V	**HUYỆN CAO PHONG**	
1	TT Cao phong	60

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)
2	Xã Tây Phong	60
3	Xã Nam Phong	60
4	Xã Thu Phong	60
5	Xã Dũng Phong	60
6	Xã Tân Phong	60
7	Xã Bắc Phong	55
8	Xã Bình Thanh	55
9	Xã Đông Phong	55
10	Xã Thung Nai	45
11	Xã Xuân Phong	45
12	Xã Yên Thượng	40
13	Xã Yên Lập	40
VI	**HUYỆN LƯƠNG SƠN**	
1	TT.Lương Sơn	60
2	Xã Hòa Sơn	60
3	Xã Lâm Sơn	60
4	Xã Thành Lập	60
5	Xã Nhuận Trạch	60
6	Xã Trung Sơn	60
7	Xã Cao Thắng	60
8	Xã Cao Dương	60
9	Xã Tân Vinh	60
10	Xã Liên Sơn	60
11	Xã Cư Yên	60
12	Xã Trường Sơn	55
13	Xã Long Sơn	55
14	Xã Hợp Thanh	55
15	Xã Thanh Lương	55
16	Xã Hợp Hòa	55
17	Xã Tân Thành	55
18	Xã Tiến Sơn	55
19	Xã Hợp Châu	45
20	Xã Cao Răm	45
VII	**HUYỆN MAI CHÂU**	
1	TT.Mai Châu	60
2	Xã Chiềng Châu	60
3	Xã Tòng Đậu	60
4	Xã Mai Hịch	55
5	Xã Vạn Mai	55
6	Xã Mai Hạ	55
7	Xã Nà Phòn	55
8	Xã Đồng Bảng	55
9	Xã Nà Mèo	40
10	Xã Piềng Vế	45
11	Xã Bao La	45
12	Xã Xăm Khòe	45
13	Xã Tân Sơn	40
14	Xã Ba Khan	45

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)
15	Xã Thung Khe	45
16	Xã Cun Pheo	40
17	Xã Hang Kia	40
18	Xã Pà Cò	40
19	Xã Phúc Sạn	40
20	Xã Tân Mai	40
21	Xã Tân Dân	40
22	Xã Pù Bin	40
23	Xã Noong Luông	40
VIII	**HUYỆN LẠC THUỶ**	
1	TT. Chi Nê	60
2	TT. Thanh Hà	60
3	Xã Thanh Nông	60
4	Xã Phú Thành	60
5	Xã Phú Lão	60
6	Xã Đồng Tâm	60
7	Xã Cố Nghĩa	60
8	Xã Lạc Long	60
9	Xã Khoan Dụ	55
10	Xã Yên Bồng	55
11	Xã An Bình	55
12	Xã Liên Hòa	55
13	Xã An Lạc	55
14	Xã Hưng Thi	55
15	Xã Đồng Môn	55
IX	**HUYỆN KIM BÔI**	
1	Thị trấn Bo	60
2	Xã Mỵ Hòa	60
3	Xã Sào Báy	60
4	Xã Nam Thượng	60
5	Xã Hợp Kim	60
6	Xã Kim Bình	60
7	Xã Hạ Bì	60
8	Xã Vĩnh Đồng	60
9	Xã Đông Bắc	60
10	Xã Vĩnh Tiến	60
11	Xã Tú Sơn	60
12	Xã Kim Bôi	60
13	Xã Kim Truy	55
14	Xã Kim Sơn	55
15	Xã Hợp Đồng	55
16	Xã Sơn Thủy	55
17	Xã Bình Sơn	55
18	Xã Nật Sơn	55
19	Xã Hùng Tiến	55
20	Xã Kim Tiến	55
21	Xã Bắc Sơn	55
22	Xã Thượng Bì	55

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)
23	Xã Trung Bì	55
24	Xã Thượng Tiến	45
25	Xã Đú Sáng	45
26	Xã Nuông Dăm	45
27	Xã Cuối Hạ	45
28	Xã Lập Chiệng	45
X	**HUYỆN YÊN THUỶ**	
1	TT. Hàng Trạm	60
2	Xã Yên Lạc	60
3	Xã Ngọc Lương	60
4	Xã Yên Trị	60
5	Xã Bảo Hiệu	60
6	Xã Lạc Thịnh	60
7	Xã Phú Lai	60
8	Xã Lạc Hưng	60
9	Xã Đa Phúc	55
10	Xã Đoàn Kết	55
11	Xã Lạc Lương	55
12	Xã Lạc Sỹ	55
13	Xã Hữu Lợi	60
XI	**TP HOÀ BÌNH**	
1	Phường Phương Lâm	60
2	Phường Đồng Tiến	60
3	Phường Thái Bình	60
4	Phường Chăm Mát	60
5	Phường Tân Thịnh	60
6	Phường Tân Hòa	60
7	Phường Hữu Nghị	60
8	Phường Thịnh Lang	60
9	Xã Sủ Ngòi	60
10	Xã Dân Chủ	60
11	Xã Trung Minh	60
12	Xã Thống Nhất	60
13	Xã Hòa Bình	60
14	Xã Yên Mông	60
15	Xã Thái Thịnh	60

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 04: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT (NĂM 2020-2024)

(Kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)	
		VT 1	VT 2
(1)	(2)	(3)	(4)
I	**HUYỆN KỲ SƠN**		
1	Thị trấn Kỳ Sơn	12	8
2	Xã Mông Hóa	12	8
3	Xã Dân Hạ	12	8
4	Xã Dân Hòa	12	8
5	Xã Yên Quang	12	8
6	Xã Phúc Tiến	12	8
7	Xã Hợp Thịnh	12	8
8	Xã Hợp Thành	12	8
9	Xã Phú Minh	12	8
10	Xã Độc Lập	8	6
II	**HUYỆN LẠC SƠN**		
1	Thị trấn Vụ Bản	12	10
2	Xã Ân Nghĩa	12	10
3	Xã Liên Vũ	12	10
4	Xã Thượng Cốc	12	10
5	Xã Vũ Lâm	12	10
6	Xã Xuất Hóa	12	10
7	Xã Yên Nghiệp	12	10
8	Xã Bình Cảng	6	5
9	Xã Bình Chân	6	5
10	Xã Định Cư	8	6
11	Xã Hương Nhượng	8	6
12	Xã Mỹ Thành	6	5
13	Xã Nhân Nghĩa	8	6
14	Xã Tân Lập	8	6
15	Xã Tân Mỹ	8	6
16	Xã Tuân Đạo	8	6
17	Xã Văn Nghĩa	8	6
18	Xã Văn Sơn	6	5
19	Xã Yên Phú	8	6
20	Xã Chí Đạo	6	5
21	Xã Chí Thiện	6	5
22	Xã Phú Lương	6	5
23	Xã Phúc Tuy	6	5
24	Xã Bình Hẻm	6	5
25	Xã Miền Đồi	6	5
26	Xã Ngọc Lâu	6	5
27	Xã Ngọc Sơn	6	5
28	Xã Quý Hòa	6	5
29	Xã Tự Do	6	5

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)	
		VT 1	VT 2
III	**HUYỆN ĐÀ BẮC**		
1	Thị trấn Đà Bắc	12	8
2	Xã Tu Lý	12	8
3	Xã Toàn Sơn	12	8
4	Xã Hào Lý	12	8
5	Xã Cao Sơn	12	8
6	Xã Hiền Lương	12	8
7	Xã Tân Minh	6	5
8	Xã Trung Thành	10	8
9	Xã Đoàn Kết	6	5
10	Xã Yên Hòa	6	5
11	Xã Đồng Ruộng	6	5
12	Xã Đồng Chum	6	5
13	Xã Giáp Đắt	6	5
14	Xã Tân Pheo	6	5
15	Xã Mường Chiềng	6	5
16	Xã Vầy Nưa	12	8
17	Xã Tiền Phong	12	8
18	Xã Mường Tuổng	6	5
19	Xã Đồng Nghê	7	6
20	Xã Suối Nánh	6	5
IV	**HUYỆN TÂN LẠC**		
1	TT.Mường Khến	12	8
2	Xã Quy Hậu	12	8
3	Xã Mãn Đức	12	8
4	Xã Tử Nê	12	8
5	Xã Thanh Hối	12	8
6	Xã Đông Lai	12	8
7	Xã Ngọc Mỹ	12	8
8	Xã Phong Phú	12	8
9	Xã Tuân Lộ	8	6
10	Xã Quy Mỹ	8	6
11	Xã Do Nhân	8	6
12	Xã Lỗ Sơn	8	6
13	Xã Gia Mô	8	6
14	Xã Địch Giáo	12	8
15	Xã Mỹ Hòa	8	6
16	Xã Quyết Chiến	6	5
17	Xã Phú Cường	6	5
18	Xã Phú Vinh	6	5
19	Xã Trung Hòa	6	5
20	Xã Ngổ Luông	6	5
21	Xã Lũng Vân	6	5
22	Xã Bắc Sơn	6	5
23	Xã Nam Sơn	6	5
24	Xã Ngòi Hoa	6	5
V	**HUYỆN CAO PHONG**		
1	TT Cao phong		

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)	
		VT 1	VT 2
2	Xã Tây Phong	12	8
3	Xã Nam Phong	12	8
4	Xã Thu Phong	12	8
5	Xã Dũng Phong	12	8
6	Xã Tân Phong	12	8
7	Xã Bắc Phong	8	6
8	Xã Bình Thanh	8	6
9	Xã Đông Phong	8	6
10	Xã Thung Nai	8	6
11	Xã Xuân Phong	6	5
12	Xã Yên Thượng	6	5
13	Xã Yên Lập	6	5
VI	**HUYỆN LƯƠNG SƠN**		
1	TT.Lương Sơn	12	8
2	Xã Hòa Sơn	12	8
3	Xã Lâm Sơn	12	8
4	Xã Thành Lập	12	8
5	Xã Nhuận Trạch	12	8
6	Xã Trung Sơn	12	8
7	Xã Cao Thắng	12	8
8	Xã Cao Dương	12	8
9	Xã Tân Vinh	12	8
10	Xã Liên Sơn	12	8
11	Xã Trường Sơn	12	8
12	Xã Cư Yên	12	8
13	Xã Long Sơn	8	6
14	Xã Hợp Thanh	8	6
15	Xã Thanh Lương	8	6
16	Xã Hợp Hòa	8	6
17	Xã Tân Thành	8	6
18	Xã Tiến Sơn	8	6
19	Xã Hợp Châu	8	6
20	Xã Cao Răm	8	6
VII	**HUYỆN MAI CHÂU**		
1	TT.Mai Châu	12	8
2	Xã Chiềng Châu	12	8
3	Xã Tòng Đậu	12	8
4	Xã Mai Hịch	12	8
5	Xã Vạn Mai	12	8
6	Xã Mai Hạ	12	8
7	Xã Nà Phòn	12	8
8	Xã Đồng Bảng	12	8
9	Xã Nà Mèo	8	7
10	Xã Piềng Vế	8	7
11	Xã Bao La	8	7
12	Xã Xăm Khòe	8	7
13	Xã Tân Sơn	7	6
14	Xã Ba Khan	8	7
15	Xã Thung Khe	8	7

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)	
		VT 1	VT 2
16	Xã Cun Pheo	7	6
17	Xã Hang Kia	7	6
18	Xã Pà Cò	7	6
19	Xã Phúc Sạn	7	6
20	Xã Tân Mai	7	6
21	Xã Tân Dân	7	6
22	Xã Pù Bin	7	6
23	Xã Noong Luông	7	6
VIII	**HUYỆN LẠC THUỶ**		
1	TT. Chi Nê	12	8
2	TT. Thanh Hà	12	8
3	Xã Thanh Nông	12	8
4	Xã Phú Thành	12	8
5	Xã Phú Lão	12	8
6	Xã Đồng Tâm	12	8
7	Xã Cố Nghĩa	12	8
8	Xã Lạc Long	12	8
9	Xã Khoan Dụ	12	8
10	Xã Yên Bồng	12	8
11	Xã An Bình	12	8
12	Xã Liên Hòa	12	8
13	Xã An Lạc	12	8
14	Xã Hưng Thi	12	8
15	Xã Đồng Môn	12	8
IX	**HUYỆN KIM BÔI**		
1	Thị trấn Bo	12	8
2	Xã Mỵ Hòa	12	8
3	Xã Sào Báy	12	8
4	Xã Nam Thượng	12	8
5	Xã Hợp Kim	12	8
6	Xã Kim Bình	12	8
7	Xã Hạ Bì	12	8
8	Xã Vĩnh Đồng	12	8
9	Xã Đông Bắc	12	8
10	Xã Vĩnh Tiến	12	8
11	Xã Tú Sơn	12	8
12	Xã Kim Bôi	8	6
13	Xã Kim Truy	8	6
14	Xã Kim Sơn	12	8
15	Xã Hợp Đồng	12	8
16	Xã Sơn Thủy	12	8
17	Xã Bình Sơn	12	8
18	Xã Nật Sơn	8	6
19	Xã Hùng Tiến	8	6
20	Xã Kim Tiến	12	8
21	Xã Bắc Sơn	12	8
22	Xã Thượng Bì	8	6
23	Xã Trung Bì	8	6
24	Xã Thượng Tiến	12	8

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m2)	
		VT 1	VT 2
25	Xã Đú Sáng	8	6
26	Xã Nuông Dăm	12	8
27	Xã Cuối Hạ	8	6
28	Xã Lập Chiệng	8	6
X	**HUYỆN YÊN THUỶ**		
1	TT. Hàng Trạm	12	8
2	Xã Yên Lạc	12	8
3	Xã Ngọc Lương	12	8
4	Xã Yên Trị	12	8
5	Xã Bảo Hiệu	12	8
6	Xã Lạc Thịnh	12	8
7	Xã Phú Lai	12	8
8	Xã Lạc Hưng	12	8
9	Xã Đa Phúc	12	8
10	Xã Đoàn Kết	12	8
11	Xã Lạc Lương	12	8
12	Xã Lạc Sỹ	12	8
13	Xã Hữu Lợi	12	8
XI	**THÀNH PHỐ HOÀ BÌNH**		
1	Phường Phương Lâm	12	8
2	Phường Đồng Tiến	12	8
3	Phường Thái Bình	12	8
4	Phường Chăm Mát	12	8
5	Phường Tân Thịnh	12	8
6	Phường Tân Hòa	12	8
7	Phường Hữu Nghị	12	8
8	Phường Thịnh Lang		
9	Xã Sủ Ngòi	12	8
10	Xã Dân Chủ	12	8
11	Xã Trung Minh	12	8
12	Xã Thống Nhất	12	8
13	Xã Hòa Bình	12	8
14	Xã Yên Mông	12	8
15	Xã Thái Thịnh	12	8

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH